TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **25**/2018/DS-ST
Ngày 26-6-2018
v/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Phúc;

2. Bà Lê Thị Chín;

-Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt- Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2018/TLST-DS, ngày 19/3/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐST-DS ngày 21/5/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2018/QĐST-DS, ngày 11/6/2018; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Hồ Thị N**, sinh năm 1971. Có mặt.

Trú tại: Số 308 đường ĐT 720, tổ 4, thôn z, xã VH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1979. Có mặt.

Trú tại: Số 119 NTĐ, tổ J, khu phố J, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông **Bùi Văn Đg**, sinh năm 1975. Vắng mặt

Trú tại: Số 119 NTĐ, tổ J, khu phố J, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Ông **Nguyễn Đình L**, sinh năm 1961. Vắng mặt.

Trú tại: Số 308 đường ĐT 720, tổ 4, thôn z, xã VH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện cho ông Nguyễn Đình L là bà Hồ Thị N (vợ ông L), theo giấy ủy quyền lập ngày 22/3/2018

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 9/3/2018, bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị N đồng thời là người đại diện cho ông Nguyễn Đình L trình bày: Ngày 28/12/2016 âm lịch nhằm ngày 25/1/2017 bà Nguyễn Thị T có vay của bà Hồ Thị N số tiền 18.500.000 đồng. Trong năm 2014 hoặc 2015 bà T có tham gia chơi hụi do bà N làm chủ (dây hụi đã kết thúc). Khi hốt hụi bà T còn nợ bà N 6.000.000 đồng tiền hụi chết, nhưng sau đó bà T không đóng tiền hụi cho bà N. Đến ngày 28/12/2016 âm lịch, bà N kết nợ lại, thì bà T còn nợ bà N 02 khoản tiền là 24.500.000 đồng. Đồng thời bà T có viết giấy nợ 02 khoản tiền là 24.500.000 đồng. Mặc dù bà N yêu cầu bà T trả nợ nhưng cho đến nay bà T chưa trả khoản tiền nào cho bà N. Nay bà N yêu cầu bà T phải trả số tiền 24.500.000 đồng và tiền lãi 1,66%/tháng, kể từ ngày viết giấy nợ 28/12/2016 âm lịch, nhằm ngày 25/1/2017 cho đến ngày xét xử.

Chứng cứ do bà N đưa ra là: Giấy xác nhận tiền nợ có chữ ký bà Nguyễn Thị T.

Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn Nguyễn Thị T trình bày: Giữa bà T và bà N không có quen biết nhau. Do biết bà N là người chuyên cho vay trả góp

nên khoảng năm 2015 bà T vay của bà N số tiền 8.000.000 đồng, trả góp một ngày là 240.000 đồng, thời hạn trả là 50 ngày. Sau khi vay bà T có trả được 15 đến 16 ngày thì không trả nữa. Ngoài ra sau lần vay thứ nhất khoảng 3 đến 4 ngày bà T còn vay của bà N 8.000.000 đồng (vay dùm cho bạn bà T tên là Hằng), hình thức vay cũng giống như lần đầu. Tuy nhiên bạn của bà T bỏ đi đâu bà T không biết, nên bà T chịu trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà N. Gần cuối năm 2016 bà N và bà T kết nợ, thì bà T còn nợ bà N 18.500.000 đồng gồm tiền gốc và tiền lãi, cụ thể lãi bao nhiêu, gốc bao nhiêu thì bà T không rõ. Sau khi gút nợ xong bà T có viết giấy nợ cho bà N giữ, có nội dung là: Nguyễn Thị T có nợ chị N số tiền 18.500.000 đồng và ký tên Nguyễn Thị T. Còn tờ giấy đề ngày 28/12/2016, Tòa án cho bà T xem, thì nội dung trong giấy này bà T khẳng định là bà chỉ ghi hàng chữ Nguyễn Thị T và có ký tên là T, còn nội dung về số tiền trong giấy này không phải do bà T ghi, vì bà T không biết chữ. Bà T chỉ biết ghi họ và tên của bà là do con của bà dạy cho bà biết , còn số tiền bằng số thì bà T không thể viết được. Sau khi viết giấy nhận nợ, bà T đã trả cho bà N 6.000.000 đồng, cụ thể: bà T gửi cho vợ chồng bà Thúy, ông Thế đem trả 02 lần, mỗi lần 1.000.000 đồng, trả vào tháng 2 và tháng 4 năm 2017; bà T trực tiếp đem trả 3.000.000 đồng vào tháng 6 hoặc tháng 7 năm 2017 và 01 lần gửi cho bà Hoa đem trả 1.000.000 đồng. Bà T thừa nhận còn nợ bà N là 12.500.000 đồng. Số tiền 6.000.000 đồng ghi trong giấy nợ ngày 28/12/2016 là không phải chữ viết của bà T. Bà T khẳng định không có khi nào tham gia chơi hụi chổ bà N, nên bà T không thừa nhận số nợ 6.000.000 đồng.

Việc vay tiền của bà N để lo cho gia đình, nên chồng bà T là ông Bùi Văn Đg cũng có trách nhiệm trả.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

-Phần thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự khi tiến hành giải quyết vụ án. Nguyên đơn và bị đơn tuân thủ đúng pháp luật khi tham gia tố tụng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đg không tuân thủ đúng pháp luật.

-Về nội dung: Tòa án xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là không chính xác, mà xác định quan hệ pháp luật tranh chấp nghĩa vụ trả tiền mới phù hợp. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số nợ 24.500.000 đồng là có căn cứ, vì có giấy xác nhận nợ rõ ràng. Riêng về lãi suất tiền vay không có quy định trong giấy, tiền nợ hụi không quy định phải tính lãi, nên không chấp nhận việc tính lãi. Do đó áp dụng Điều 466 Bộ luật dân sự và Điều 27 Luật hôn nhân gia đình buộc bà T và ông Đg có nghĩa vụ trả nợ vay cho nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đg không tham gia, nên không tiến hành hòa giải được.

Những tình tiết trong vụ án mà các bên đã thống nhất: Ngày 28/12/2016 âm lịch bà T có ghi giấy nợ cho bà N.

Các tình tiết các bên không thống nhất: Nội dung giấy nợ ngày 28/12/2016 âm lịch hai bên không thống nhất. Theo bà T thì trong giấy nợ này bà chỉ thừa nhận số tiền nợ là 18.500.000 đồng. Còn bà N cho rằng giấy nợ này bà T đã xác nhận và ký vào giấy nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đg vắng mặt không có lý do, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xác định đây là quan hệ- Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Vì giấy nhận nợ hai bên không xác định ngày kết thúc giao dịch, do đó xem như giao dịch đang thực hiện. Đại diện Viện kiểm sát cho rằng đây là tranh chấp nghĩa vụ trả tiền là không chính xác. Về pháp luật áp dụng: Quan hệ

hợp đồng vay tài sản hai bên được xác lập ngày 28/12/2016 âm lịch nhằm ngày 25/1/201717, nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn Đg trả số tiền vay 24.500.000 đồng Hội đồng xét xử nhận định: Giấy nhận nợ đề ngày 28/12/2016 âm lịch nhằm ngày 25/01/2017 dương lịch mà nguyên đơn đưa ra là có căn cứ chấp nhận. Vì bị đơn thừa nhận đã ký vào giấy nợ này. Tuy bị đơn thừa nhận chỉ có vay số tiền 18.500.000 đồng, còn 6.000.000 đồng tiền nợ hụi bị đơn không chấp nhận, nhưng hai khoản nợ này được ghi rõ ràng, cụ thể trong cùng một tờ giấy và bị đơn đã ký xác nhận ngay dưới nội dung thể hiện của hai khoản nợ đó. Do đó việc bị đơn đã xác nhận nợ nguyên đơn số tiền 24.500.000 đồng là phù hợp. Vì vậy, buộc bị đơn và ông Bùi Văn Đg chồng của bị đơn phải liên đới trả số tiền 24.500.000 đồng cho nguyên đơn và ông Nguyễn Đình L là phù hợp Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Bị đơn bà Nguyễn Thị T khai là sau khi xác nhận nợ ngày 28/12/2016 âm lịch, thì bà T đã trả cho bà N được 6.000.000 đồng và chỉ còn nợ lại 12.500.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa bà T khai thời gian trả, số lần trả hoàn toàn không phù hợp gì với những dòng chữ do bà N ghi ở phía sau tờ giấy xác nhận nợ, đồng thời bà N không thừa nhận lời khai này của bà T, nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến này của bà T.

[5] Về tiền lãi: Trong giấy xác nhận nợ ghi ngày 28/12/2016 âm lịch hai bên không ghi lãi suất, cũng như thời hạn trả nợ. Nguyên đơn khai lãi suất thỏa thuận miệng là 6%/tháng, còn bị đơn cho rằng đã yêu cầu nguyên đơn không phải tính lãi. Do đó xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và có lãi suất, nhưng có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi 10%/năm, tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm (01 năm 05 tháng 01 ngày). Cụ thể như sau:

(24.500.000 đồng x 10%) x (01 + $^{5}/_{12}$ + $^{1}/_{360}$) = 3.477.000 đồng (đã làm tròn số).

Không chấp nhận việc tính lãi mức 1,66%/tháng (20%/năm) của nguyên đơn.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc bà T và ông Đg phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần lãi suất không được chấp nhận với số tiền 3.477.000 đồng

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 357, Điều 463,466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn Đg phải trả cho bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Đình L số tiền: 27.977.000 đồng (Hai mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi bảy ngàn đồng), trong đó tiền gốc 24.500.000 đồng và tiền lãi 3.477.000 đồng.

Kể từ ngày bà N và ông L có đơn yêu cầu thi hành án, bà T và ông Đg phải chịu lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm, tương ứng thời gian và số tiền chậm thanh toán.

Không chấp nhận phần yêu cầu lãi suất vượt mức quy định của pháp luật đối với nguyên đơn với số tiền là 3.477.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn Đg phải chịu 1.398.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí do bà N đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018297 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Hoàn trả cho bà N 450.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đình L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 26/6/2018; ông Bùi Văn Đg có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
-VKSND huyện;
-THADS huyện;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thái